TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ- ST
Ngày: 24-02-2020
V/v " ly hôn "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN- TỈNH HẢI DƯƠNG

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Quốc Huy và bà Phạm Thị Chuộng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hiền Lương- Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hương- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 471/2019/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2019 về việc *" ly hôn "*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXX-ST ngày 03 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn : Ông Cao Văn G, sinh năm 1952

Nơi cư trú: Thôn N, xã L, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964

Nơi cư trú: Thôn N, xã L, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

(Ông Gcó mặt, bà H có đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12-12-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Cao Văn G trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị H được tự nguyện tìm hiểu và có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương vào ngày 26-8-1993. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 1995 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà H muốn ông về L sinh sống nhưng ông không đồng ý nên vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm cãi nhau không có hạnh phúc. Bà H đã về L sinh sống từ năm 1995 đến nay. Từ khi bà H bỏ về L ông cũng đã vài lần đến tìm nhưng bà H cố tình trốn tránh ông. Từ đó đến nay ông bà sống ly thân mỗi

người một nơi không ai còn quan tâm đến ai nữa, cắt đứt mọi quan hệ cả về tình cảm và kinh tế. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã kéo dài từ lâu ông đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn bà H.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 10-5-1994 và Nguyễn Văn T2, sinh ngày 22-4- 1996. Do bà H đã làm thủ tục khai sinh lấy họ của bà không lấy họ của ông nên các con đều mang họ Nguyễn. Từ khi ông bà sống ly thân các con đều ở cùng với bà H. Hiện nay các con đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà và ông Cao Văn G được đăng kí kết hôn vào năm 1993 tại Ủy ban nhân dân xã L. Sau khi kết hôn ông bà ở được với nhau được 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông G thường xuyên rượu chè, không chịu làm ăn. Bà đã nhiều lần khuyên bảo ông G về L sinh sống làm ăn nhưng không nghe. Do vậy bà đã bỏ về L ở từ năm 1995 đến nay. Ông bà đã sống ly thân từ năm 1995 đến nay. Ông G xin ly hôn bà không đồng ý vì bà đã phải nuôi con từ nhỏ mà ông không có trách nhiệm gì. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn và cũng không thể hàn gắn đoàn tụ được vì đã ly thân hơn 20 năm nay nhưng bà để ông G giải quyết ly hôn một mình, bà không đến Tòa án làm việc. Bà H đề nghị Tòa án không cần phải T Hnh hòa giải để về đoàn tụ, và giải quyết vụ án vắng mặt.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 10-5-1994 và Nguyễn Văn T2, sinh ngày 22-4- 1996. Hiện nay các cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông Cao Văn G vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại quá trình giải quyết vụ án và không đề nghị Tòa án giải quyết nội dung nào khác.

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án chấp Hnh đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp Hnh đúng theo quy định của Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án:

Áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Cao Văn G được ly hôn bà Nguyễn Thị H.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 10-5-1994 và Nguyễn Văn T2, sinh ngày 22-4- 1996 hiện nay đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra việc giải quyết.

Về án phí: Ông Cao Văn G được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng : Tại phiên tòa bị đơn là bà Nguyễn Thị H đã có đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt bà H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Cao Văn G và bà Nguyễn Thị H được tự nguyện tìm hiểu và có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên có nhiều bất đồng về tính cách và quan điểm sống nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, cãi nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Ông bà đã sống ly thân từ đầu năm 1995 đến nay, cắt đứt mọi quan hệ cả về tình cảm và kinh tế. Mặc dù bà H không đồng ý ly hôn với ông G nhưng thực tế vợ chồng đã sống ly thân hơn 20 năm nay. Bà H cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng để đoàn tụ được. Do vậy Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa giữa bà H và ông G đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình để chấp nhận yêu cầu của ông G, xử cho ông được ly hôn bà H là có căn cứ.

[3]. Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 10-5-1994 và Nguyễn Văn T2, sinh ngày 22-4- 1996 hiện nay đều đã trưởng tHnh nên không đặt ra việc giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra việc giải quyết.

[5]. Về án phí: Ông Cao Văn G là đối tượng người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho ông.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Cao Văn G được ly hôn bà Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 10-5-1994 và Nguyễn Văn T2, sinh ngày 22-4- 1996, hiện nay đều đã trưởng tHnh nên không đặt ra việc giải quyết.

3.Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra việc giải quyết.

4. Về án phí: Ông Cao Văn G được miễn án phí ly hôn sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn hoàn trả lại cho ông Gsố tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0000471 ngày 12-12-2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn.

Báo cho nguyên đơn được biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với bị đơn vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
-VKSND thị xã Kinh Môn;
- Đương sự;
- UBND xã Lê Ninh, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- Lưu hồ sơ, Tòa án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nguyệt